

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2025
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	29.507.692
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	8.770.950
1	Thu NSDP hưởng 100%	4.781.300
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	3.989.650
II	Thu bổ sung từ NSTW	19.979.267
1	Thu bổ sung cân đối	12.835.907
2	Thu bổ sung có mục tiêu	7.143.360
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	
IV	Thu kết dư	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	743.220
B	TỔNG CHI NSDP	29.916.692
I	Tổng chi cân đối NSDP	24.319.855
1	Chi đầu tư phát triển	5.023.904
2	Chi thường xuyên	18.655.079
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	71.933
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.000
5	Dự phòng ngân sách	533.979
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
II	Chi các chương trình mục tiêu	5.173.323
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1.358.222
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	3.815.101
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	409.000
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	121.900
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	28.000
2	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	93.900
Đ	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	437.000
1	Vay để bù đắp bội chi	409.000
2	Vay để trả nợ gốc	28.000

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2025**

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2025
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	
I	Nguồn thu ngân sách	28.600.830
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	8.006.381
2	Thu bổ sung từ NSTW	19.979.267
-	Thu bổ sung cân đối	12.835.907
-	Thu bổ sung có mục tiêu	7.143.360
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	
4	Thu kết dư	
5	Thu từ nguồn viện trợ	14.255
6	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	600.927
II	Chi ngân sách	29.009.830
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	16.476.166
2	Chi bổ sung cho ngân sách huyện	12.533.664
-	Chi bổ sung cân đối	11.192.475
-	Chi bổ sung có mục tiêu	1.341.189
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP	409.000
B	NGÂN SÁCH XÃ	
I	Nguồn thu ngân sách	13.440.526
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	764.569
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	12.533.664
-	Thu bổ sung cân đối	11.192.475
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.341.189
3	Thu kết dư	0
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	142.293
II	Chi ngân sách	13.440.526

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2025	
		TỔNG THU NSNN	THU NSNN
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	11.902.255	8.785.205
I	Thu nội địa	9.338.000	8.770.950
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	335.000	335.000
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	167.000	167.000
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	164.000	164.000
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	2.247.000	2.247.000
5	Thuế thu nhập cá nhân	390.000	390.000
6	Thuế bảo vệ môi trường	830.000	498.000
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	498.000	498.000
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	332.000	0
7	Lệ phí trước bạ	405.000	405.000
8	Thu phí, lệ phí	380.000	324.000
-	Phí và lệ phí trung ương	56.000	0
-	Phí và lệ phí địa phương	324.000	324.000
-	Phí và lệ phí huyện		
-	Phí và lệ phí xã, phường		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	0
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	23.000	23.000
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	166.000	166.000
12	Thu tiền sử dụng đất	3.680.000	3.680.000
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	700	700
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	140.000	140.000
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	62.300	40.550
16	Thu khác ngân sách	317.000	159.700
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	21.000	21.000
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	10.000	10.000
II	Thu từ dầu thô		
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	2.550.000	0
1	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	2.270.000	0
2	Thuế xuất khẩu	110.000	0
3	Thuế nhập khẩu	80.000	0
4	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	70.000	0
5	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	0	0
6	Thu khác	20.000	0
IV	Thu viện trợ	14.255	14.255

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025**

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	NSDP	CHIA RA	
			NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	29.902.437	16.461.911	13.440.526
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	24.729.114	11.696.785	13.032.329
I	Chi đầu tư phát triển	5.023.904	4.524.149	499.755
1	Chi đầu tư cho các dự án			
	Trong đó chia theo lĩnh vực:			
-	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>			
-	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>			
	Trong đó chia theo nguồn vốn:			
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	<i>3.402.260</i>	<i>2.906.177</i>	<i>496.083</i>
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>	<i>140.000</i>	<i>140.000</i>	<i>0</i>
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác		<i>164.000</i>	<i>164.000</i>
II	Chi thường xuyên	19.064.338	6.769.373	12.294.964
	Trong đó:			
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	<i>8.592.081</i>	<i>1.859.168</i>	<i>6.732.913</i>
2	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	<i>64.780</i>	<i>64.780</i>	<i>0</i>
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	71.933	71.933	0
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.000	2.000	0
V	Dự phòng ngân sách	533.979	296.369	237.610
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương, viện trợ	32.961	32.961	0
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	5.173.323	4.765.126	408.197
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		950.025	408.197
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	3.815.101	3.815.101	0
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2025*(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)**(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)**Đơn vị: Triệu đồng*

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
	TỔNG CHI NSDP	23.901.119
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH HUYỆN	12.533.664
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	11.367.455
	Trong đó:	
I	Chi đầu tư phát triển	4.524.149
1	Chi đầu tư cho các dự án	4.360.149
3	Chi đầu tư phát triển khác	164.000
II	Chi thường xuyên	6.769.373
	Trong đó:	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.859.168
2	Chi khoa học và công nghệ	64.780
3	Chi quốc phòng	190.005
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	47.989
5	Chi y tế, dân số và gia đình	1.090.575
6	Chi văn hóa thông tin	207.653
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	69.151
8	Chi thể dục thể thao	3.722
9	Chi bảo vệ môi trường	208.432
10	Chi các hoạt động kinh tế	1.459.871
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1.154.630
12	Chi bảo đảm xã hội	236.560
13	Chi thường xuyên khác	176.836
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	71.933
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.000
V	Dự phòng ngân sách	296.369
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương, viện trợ	32.961
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2025

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ	29.009.830	8.339.250	6.769.373	71.933	2.000	296.369	32.961	1.358.222	771.738	586.484	0
A	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	4.675.096		4.496.810					178.287		178.287	
B	CÁC NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	11.383.551	8.339.250	2.272.563					771.738	771.738		
C	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (1)	71.933			71.933				0			
D	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (1)	2.000				2.000			0			
E	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	296.369					296.369		0			
F	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	32.961						32.961	0			
G	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	12.533.664							408.197		408.197	
H	CHI TỪ NGUỒN VIỆN TRỢ	14.255							0			

Ghi chú: Chi đầu tư phát triển có nghị quyết riêng

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:									
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
	TỔNG SỐ	6.769.373	1.859.168	64.780	1.090.575	207.653	69.151	3.722	208.432	1.459.871	1.154.630	236.560
	Chi cân đối	6.558.415	1.859.168	64.780	1.090.575	204.653	69.151	3.722	208.432	1.363.073	1.154.630	236.560
A	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	4.496.810	1.529.400	64.780	767.261	143.504	69.151	3.722	124.352	433.965	1.044.630	84.081
I	Khối Đảng, Mặt trận, Đoàn thể cấp tỉnh, các hội	528.751	49.725	350		65.998	69.151			14.659	328.438	
1	Văn phòng tỉnh ủy và các ban Đảng	203.618									203.618	
2	Đảng ủy UBND tỉnh	10.235									10.235	
3	Đảng ủy các cơ quan Đảng tỉnh	8.212									8.212	
4	Đoàn TNCS HCM các cơ quan Đảng tỉnh	565									565	
5	Đoàn TNCS HCM UBND tỉnh	798									798	
6	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	20.629									20.629	
7	Đoàn TNCS HCM	16.091	300							2.500	13.291	
8	Hội Nông dân	14.481	2.354							288	11.839	
	<i>Hội Nông dân</i>	12.139	300								11.839	
	<i>Trung tâm hỗ trợ nông dân</i>	288								288		
	<i>Trung tâm giáo dục nghề nghiệp và hỗ trợ nông dân - phụ nữ Quảng Bình</i>	2.054	2.054									
9	Hội cựu chiến binh	7.759								1.000	6.759	
10	Hội liên hiệp phụ nữ	14.299	300								13.999	

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:										
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	
4.5	Trung tâm điều dưỡng người có công và Quản lý nghĩa trang liệt sỹ tỉnh Quảng Trị	8.197											8.197
4.6	Trung tâm lưu trữ lịch sử	6.606				6.606							
4.7	Trung tâm Lưu trữ lịch sử Nam Quảng Trị	6.384									6.384		
5	Sở Tài chính	63.688									10.778	52.760	
5.1	Sở Tài chính	57.015									4.105	52.760	
5.2	Trung tâm dịch vụ tài chính công và xúc tiến đầu tư	6.673									6.673		
6	Sở Xây dựng	175.133									129.391	42.170	
6.1	Sở Xây dựng	127.825									82.082	42.170	
6.2	Ban Quản lý, bảo trì giao thông Quảng Trị	43.824									43.824		
6.3	Trạm kiểm soát trọng tải xe lưu động	85									85		
6.4	Trung tâm kiểm định chất lượng công trình xây dựng	1.000									1.000		
6.5	Trung tâm DV&QL bến xe khách phía Bắc	2.400									2.400		
7	Văn phòng Điều phối nông thôn mới	2.680										2.680	
8	Sở Nông nghiệp - Môi trường	421.864								67.115	155.908	198.841	
8.1	Sở Nông nghiệp - Môi trường	76.745								36.777		39.968	
8.2	Chi cục chăn nuôi và thú y	25.211									14.091	11.120	
8.3	Chi cục trồng trọt và Bảo vệ thực vật	15.615									9.043	6.572	
8.4	Chi cục Kinh tế hợp tác và Quản lý chất lượng tỉnh Quảng Trị	9.953										9.953	
8.5	Chi cục Thủy lợi và Phòng chống thiên tai Quảng Trị	9.810									3.659	6.151	
8.6	Chi cục Kiểm lâm	124.241									10.095	114.146	

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:										
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	
8.7	Chi cục Thủy sản và Kiểm ngư	18.617								2.235	5.452	10.930	
8.8	Văn phòng đăng ký đất đai	9.858								9.858			
8.10	Trung tâm quan trắc Nông nghiệp và Môi trường	18.245								18.245			
8.11	Trung tâm khuyến nông	17.310									17.310		
8.12	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn	7.040									7.040		
8.13	Trung tâm Giống Nông nghiệp	3.629									3.629		
8.14	Trung tâm Quy hoạch thiết kế nông, lâm, thủy sản	1.065									1.065		
8.15	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp Minh Hóa	2.304									2.304		
8.16	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp Tuyên Hóa	2.296									2.296		
8.17	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp Quảng Trạch	1.193									1.193		
8.18	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp Ba Đồn	1.419									1.419		
8.19	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp Bố Trạch	3.629									3.629		
8.20	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp Đồng Hới	971									971		
8.21	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp Quảng Ninh	1.053									1.053		
8.22	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp Lệ Thủy	2.608									2.608		
8.23	BQL Cảng cá và đăng kiểm tàu cá	5.194									5.194		
8.24	BQL khu dự trữ thiên nhiên Động Châu - Khe nước trong	9.445									9.445		
8.25	BQL rừng phòng hộ Đồng Hới và ven biển tỉnh Quảng Trị	6.175									6.175		
8.26	BQL Rừng phòng hộ Tuyên Hóa	5.718									5.718		

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:									
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
8.27	BQL Rừng phòng hộ Minh Hóa	6.112									6.112	
8.28	BQL Rừng phòng hộ Quảng Ninh	12.844									12.844	
8.29	BQL Rừng phòng hộ Quảng Trạch	2.739									2.739	
8.30	Ban quản lý RPH Hướng Hóa - Đakrông	3.894									3.894	
8.31	Ban quản lý rừng đặc dụng tỉnh Quảng Trị	9.113									9.113	
8.32	Ban quản lý Khu bảo tồn biển đảo Cồn cỏ	2.527									2.527	
8.33	Sự nghiệp phòng chống lụt bão	3.000									3.000	
8.34	BQL dự án FMCR	2.290									2.290	
8	Sở Khoa học và Công nghệ	97.370		59.423		421					1.500	36.026
8.1	Sở Khoa học và Công nghệ	62.804		26.357		421						36.026
8.2	Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng	8.333		6.833							1.500	
8.3	Trung tâm chuyên đổi số và CNTT	5.392		5.392								
8.4	Trung tâm nghiên cứu, chuyển giao công nghệ và đổi mới sáng tạo	9.219		9.219								
8.5	Quỹ Phát triển KH&CN	5.908		5.908								
8.6	Sự nghiệp khoa học công nghệ	5.715		5.715								
9	Sở Văn hóa, Thể thao, Du lịch	147.362	36.979			69.912		3.722		15.436	21.313	
9.1	Sở Văn hóa, Thể thao, Du lịch	25.779	100			3.381		639		346	21.313	
9.2	Trung tâm văn hóa và điện ảnh tỉnh	24.591				13.791				10.800		
9.3	Đoàn Nghệ thuật truyền thống	15.482				14.482				1.000		
9.4	Bảo tàng tỉnh Quảng Trị	24.924				22.924				2.000		
9.5	Thư viện tỉnh Quảng Trị	9.502				9.502						
9.6	Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể thao	3.083						3.083				
9.7	Tạp chí Cửa Việt	3.375				3.375						
9.8	Trung tâm xúc tiến Du lịch	2.457				2.457						

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:										
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	
10.17	Trung tâm Y tế khu vực Bồ Trạch	51.653			51.653								
10.18	Trung tâm Y tế khu vực Ba Đồn	28.375			28.375								
10.19	Trung tâm Y tế khu vực Quảng Trạch	35.427			35.427								
10.20	Trung tâm Y tế khu vực Tuyên Hóa	37.013			37.013								
10.21	Trung tâm Y tế khu vực Minh Hóa	34.700			34.700								
10.22	Trung tâm Y tế khu vực Cam Lộ	24.792			24.792								
10.23	Trung tâm Y tế khu vực Đakrông	47.506			47.506								
10.24	Trung tâm Y tế khu vực Đông Hà	21.499			21.499								
10.25	Trung tâm Y tế khu vực Gio Linh	36.697			36.697								
10.26	Trung tâm Y tế khu vực Hải Lăng	34.116			34.116								
10.27	Trung tâm Y tế khu vực Hướng Hóa	54.071			54.071								
10.28	Trung tâm Y tế khu vực Thạch Hãn	15.162			15.162								
10.29	Trung tâm Y tế khu vực Triệu Phong	37.518			37.518								
10.30	Trung tâm Y tế khu vực Vĩnh Linh	38.129			38.129								
10.31	Trung tâm Y tế Quân dân y đặc khu Cồn Cỏ	2.531			2.531								
10.32	Bệnh viện Y học cổ truyền và phục hồi chức năng Bắc Quảng Trị	1.686			1.125						292		268
10.33	Bệnh viện Mắt Bắc Quảng Trị	8.105			8.105								
10.34	Bệnh viện Mắt Nam Quảng Trị	1.008			1.008								
10.35	Bệnh viện đa khoa khu vực Lệ Thủy	12.707			12.707								
10.36	Bệnh viện đa khoa khu vực Quảng Ninh	9.576			9.576								
10.37	Bệnh viện đa khoa khu vực Đồng Hới	1.900									1.900		
10.38	Bệnh viện Đa khoa Khu vực Bắc Quảng Trị	3.000									3.000		

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:										
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	
11.72	Trung tâm GDNN-GDTX Lê Thủy	5.578	5.578										
11.73	Trung tâm GDNN-GDTX khu vực Vĩnh Linh	7.514	7.514										
11.74	Trung tâm GDNN-GDTX khu vực Gio Linh	6.384	6.384										
11.75	Trung tâm GDNN-GDTX khu vực Đông Hà	9.805	9.805										
11.76	Trung tâm GDNN-GDTX Triệu Phong	3.253	3.253										
11.77	Trung tâm GDNN-GDTX khu vực Quảng Trị	2.598	2.598										
11.78	Trung tâm GDNN-GDTX khu vực Hải Lăng	6.154	6.154										
11.79	Trung tâm GDNN-GDTX khu vực Cam Lộ	3.431	3.431										
11.80	Trung tâm GDNN-GDTX Đakrông	5.574	5.574										
11.81	Trung tâm GDNN-GDTX khu vực Hướng Hóa	7.172	7.172										
12	Sở Công thương	56.285									11.072	45.213	
12.1	Sở Công thương	18.135									2.000	16.135	
12.2	Chi cục Quản lý thị trường	29.078										29.078	
12.3	Trung tâm Khuyến công & XTTM	9.072									9.072		
13	Sở Tư pháp	28.899	5.827								5.445	17.627	
13.1	Sở Tư pháp	17.627										17.627	
13.2	Trung tâm trợ giúp pháp lý số 1	5.827	5.827										
13.3	Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước số 2	4.033									4.033		
13.4	Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản	1.412									1.412		
14	Sở Ngoại vụ	11.609										10.810	
15	Thanh tra tỉnh	38.124										37.441	
16	Ban quản lý khu kinh tế	46.635									5.788	23.484	17.363
16.1	Ban quản lý khu kinh tế	33.535									2.788	13.384	17.363

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:									
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
10	Ban Quản lý Dự án Cải thiện thu nhập và nguồn nhân lực nông thôn tỉnh Quảng Trị (KOICA Quảng Trị)	2.562									2.562	
11	GTGC vốn viện trợ Dự án cải thiện thu nhập bền vững và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực vì cộng đồng nông thôn hòa bình tỉnh Quảng Trị - viện trợ KOICA	40.869									40.869	
IV	Hỗ trợ các đơn vị trung ương, doanh nghiệp nhà nước	219.029	3.000							3.100	34.994	5.759
1	Công an tỉnh	39.539								1.500		3.759
2	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	112.596								600		2.000
3	Ban chỉ huy biên phòng tỉnh	26.750								1.000		
4	Hỗ trợ Kho bạc nhà nước	100										
5	Công ty CP Đường Sắt	200										
6	Viện kiểm sát ND tỉnh	3.000									2.500	
7	Cục thống kê	800										
8	Hỗ trợ Tòa án tỉnh (công tác hội thẩm, bồi dưỡng nghiệp vụ và các hoạt động khác của Tòa án tỉnh)	500										
9	Hỗ trợ BCD thi hành án dân sự	50										
10	Trường Trung cấp Du lịch - Công nghệ số 9	3.000	3.000									
11	Công ty TNHH LCN Long Đại	1.200									1.200	
12	Công ty TNHH MTV Quản lý Khai thác công trình thủy lợi Quảng Trị	28.294									28.294	
13	Công ty THH MTV Khai thác công trình Thủy Lợi Quảng Bình	3.000									3.000	

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:									
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
16	Kinh phí y tế quân dân y kết hợp	3.000			3.000							
17	Sự nghiệp Văn hóa - Thể thao	6.000				6.000						
18	Chương trình Du lịch	17.000				17.000						
19	Sở Văn hóa Thể thao (Công tác gia đình + Nghị quyết hỗ trợ nghề nhân)	600				600						
20	Kinh phí thực hiện Chương trình bảo tồn và phát huy bền vững giá trị di sản văn hóa Việt Nam, giai đoạn 2021-2025	6.900				6.900						
21	Các chương trình, chính sách của ngành nông nghiệp	39.000								39.000		
22	Chương trình CN TTCN & XTTM	6.900								6.900		
23	Dự án phát triển thương mại điện tử, Chương trình hành động quốc gia về sản xuất và tiêu dùng bền vững	900								900		
24	Chương trình lâm nghiệp	98.640								98.640		
25	Hỗ trợ sửa chữa kết cấu Công trình Thủy lợi	20.000								20.000		
26	Vốn đối ứng nước ngoài và đối ứng khác	2.000								2.000		
27	Vốn uỷ thác qua NHCSXH tính cho vay hộ nghèo và đối tượng chính sách khác	25.000								25.000		
28	Kinh phí miễn giảm thủy lợi phí	32.250								32.250		
29	Vốn đối ứng CTMTQG xây dựng NTM	22.663								22.663		
30	Vốn đối ứng CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	5.575								5.575		

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:									
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
53	Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng	294.864			294.864							
54	Kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp xã hội thường xuyên theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ	21.015										21.015
55	Hỗ trợ bảo hiểm xã hội tự nguyện (phần NSTW hỗ trợ)	6.833										6.833
56	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ đảm bảo xã hội; kinh phí thực hiện chính sách an sinh xã hội, nhiệm vụ khác do ngân sách địa phương đảm bảo	2.882										2.882
57	Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	1.139										1.139
58	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đo đạc, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính	80.800							80.800			
59	Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (phần bổ sau)	26.315								26.315		
60	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ để bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	27.333								27.333		
61	Hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa	43.344								43.344		
62	Chi đối ứng các chương trình, dự án thuộc nhiệm vụ bố trí vốn của địa phương	17.072								17.072		

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:									
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
73	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ quốc phòng - an ninh, chính trị, đảm bảo an toàn xã hội một số vùng trọng điểm và một số nhiệm vụ khác của địa phương; các Nghị quyết của HĐND tỉnh; hỗ trợ các hoạt động diễn tập	21.901										
74	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể	1.132									1.132	
75	Dự toán chi các Nghị quyết của HĐND tỉnh, Đề án của UBND tỉnh và nhiệm vụ khác của địa phương	24.955									24.955	
76	Hoạt động xúc tiến Đầu tư, Thương mại, Du lịch	8.800									8.800	
77	Kinh phí thực hiện đề án chuyển đổi số và hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin	25.000				25.000						
78	Kinh phí thực hiện định giá đất cụ thể	5.000									5.000	
79	Quy hoạch kỹ thuật, chuyên ngành	4.000									4.000	
80	Dự toán bảo dưỡng, sửa chữa, mua sắm tài sản công	20.000									20.000	
81	Chi phối hợp các đơn vị	180								180		
82	Sự nghiệp Văn hoá - Thông tin (phân bổ sau)	5.649				5.649						
83	Sự nghiệp đào tạo (phân bổ sau)	1.623	1.623									
84	Dự phòng biên chế chưa tuyển dụng	1.461									1.461	
85	Kinh phí thu hồi các đơn vị giải thể	92.586										
	Kinh phí bổ sung có mục tiêu (Quảng Trị cũ)	118.372				3.000					96.798	

**TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA
GIỮA NGÂN SÁCH CÁC CẤP CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025**

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: %.

Stt	Tỉnh, Huyện, thành phố	Chi tiết theo các khoản thu (theo phân cấp của tỉnh)																				
		Thuế giá trị gia tăng				Thuế thu nhập doanh nghiệp		Thuế tiêu thụ đặc biệt			Thuế thu nhập cá nhân		Lệ phí trước bạ			Lệ phí môn bài					Thuế sử dụng đất nông nghiệp của DNNN	
		Thu từ DNNN (TW và địa phương quản lý), doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, thu từ khu vực công thương nghiệp, ngoài quốc doanh (tỉnh quản lý)	Thu từ DNNN (TW và địa phương quản lý), doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, thu từ khu vực công thương nghiệp, ngoài quốc doanh (huyện quản lý)	Thu từ khu vực công nghiệp, ngoài quốc doanh (huyện quản lý)	Thu thuế hộ kinh doanh cá thể trên địa bàn xã, phường, thị trấn	Thu từ DNNN (TW và địa phương quản lý), doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, thu từ khu vực công thương nghiệp, ngoài quốc doanh (tỉnh quản lý)	Thu từ DNNN (TW và địa phương quản lý), doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, thu từ khu vực công thương nghiệp, ngoài quốc doanh (huyện quản lý)	Thu từ DNNN (TW và địa phương quản lý), doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, thu từ khu vực công thương nghiệp, ngoài quốc doanh (tỉnh quản lý)	Thu từ DNNN (TW và địa phương quản lý), doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, thu từ khu vực công thương nghiệp, ngoài quốc doanh (huyện quản lý)	Thu thuế hộ kinh doanh cá thể trên địa bàn xã, phường, thị trấn	Thu tại các đơn vị do cục thuế; chi cục thuế quản lý	Thu thuế hộ kinh doanh cá thể trên địa bàn xã, phường, thị trấn	Lệ phí trước bạ nhà đất - (xã, thị trấn thuộc huyện; xã, phường thuộc thị xã; xã thuộc thành phố)	Lệ phí trước bạ nhà đất - (phường thuộc thành phố)	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thu từ DNNN (TW và ĐP quản lý), doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, thu từ khu vực công thương nghiệp, ngoài quốc doanh (tỉnh quản lý)	Thu từ DNNN (TW và ĐP quản lý), doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, thu từ khu vực công thương nghiệp, ngoài quốc doanh (huyện quản lý)	Trên địa bàn xã, thị trấn thuộc huyện; xã, phường thuộc thị xã; xã thuộc thành phố	Trên địa bàn phường thuộc thành phố	Thuế tài nguyên của các DN (trừ DNNN)		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19		20
1	Tỉnh	100%	100%	100%	0%	100%	100%	100%	100%	0%	100%	0%	0%	0%	0%	0%	100%	100%	0%	0%	50%	80%
2	Xã, phường thị trấn	0%	0%	100%	100%	0%	0%	0%	0%	100%		100%	100%	100%	100%	100%	0%	100%	100%	100%	50%	

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM NĂM 2025

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh	Số bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách huyện
			Tổng số	Chia ra					
				Thu ngân sách huyện hưởng 100%	Thu ngân sách từ các khoản thu phân chia (theo phân cấp HĐND cấp tỉnh)				
	TỔNG SỐ	2.861.716	764.569	152.870	2.708.846	11.192.475	0	142.293	13.440.526
	Quảng Bình	2.729.193	687.831	138.905	2.590.288	6.403.098	1	141.193	7.902.776
1	Minh Hóa	5.921	4.396	2.593	3.328	296.494	2	0	332.541
2	Dân Hóa	276	259	79	197	159.051	3	0	211.105
3	Tân Thành	2.099	1.525	582	1.517	51.475	4	0	60.474
4	Kim Điền	583	387	167	416	72.487	5	0	95.034
5	Kim Phú	2.919	1.914	717	2.202	152.715	6	0	199.688
6	Đông Lê	16.833	7.853	6.488	10.346	316.786	7	0	331.374
7	Tuyên Phú	4.589	3.061	2.543	2.046	112.522	8	90	118.911
8	Tuyên Lâm	400	331	57	343	75.458	9	0	88.556
9	Tuyên Bình	6.448	3.447	2.039	4.409	91.528	10	400	97.432
10	Tuyên Hóa	41.167	19.481	6.675	34.492	109.537	11	6.298	138.784

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh	Số bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách huyện
			Tổng số	Chia ra					
				Thu ngân sách huyện hưởng 100%	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia (theo phân cấp HĐND cấp tỉnh)				
11	Tuyên Sơn	3.768	2.340	1.836	1.932	48.660	12	800	53.292
12	Phú Trạch	35.274	12.351	1.698	33.576	133.843	13	1.954	151.486
13	Trung Thuận	3.428	2.793	690	2.738	92.692	14	1.563	99.028
14	Hòa Trạch	15.592	7.176	1.306	14.286	123.658	15	650	133.197
15	Quảng Trạch	171.696	15.794	3.819	167.877	281.086	16	1.202	333.233
16	Tân Gianh	14.490	8.519	1.124	13.366	130.682	17	658	143.087
17	Bắc Gianh	107.626	28.959	2.070	105.557	139.598	18	0	169.908
18	Ba Đồn	69.294	24.819	2.982	66.312	297.520	19	0	324.982
19	Nam Gianh	47.643	21.472	1.271	46.372	183.977	20	0	209.642
20	Nam Ba Đồn	5.207	3.050	839	4.368	155.623	21	0	163.201
21	Thượng Trạch	1.200	1.200	0	1.200	90.893	22	0	104.767
22	Phong Nha	20.015	12.718	1.788	18.227	176.547	23	0	195.791
23	Bố Trạch	29.764	16.044	4.002	25.762	146.718	24	0	167.379
24	Bắc Trạch	63.320	25.519	2.307	61.013	150.638	25	0	180.621
25	Hoàn Lão	80.362	29.521	8.990	71.372	396.097	26	0	428.797
26	Đông Trạch	43.995	22.716	2.820	41.175	130.824	27		155.607
27	Nam Trạch	52.775	20.437	2.404	50.371	140.576	28	0	164.427
28	Đồng Hới	1.209.436	156.404	33.728	1.175.708	277.820	29	103.227	679.530
29	Đồng Thuận	218.192	53.145	7.999	210.193	95.828	30	3.700	171.413

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh	Số bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách huyện
			Tổng số	Chia ra					
				Thu ngân sách huyện hưởng 100%	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia (theo phân cấp HĐND cấp tỉnh)				
30	Đông Sơn	78.155	16.817	5.186	72.969	109.588	31	400	146.018
31	Quảng Ninh	132.056	48.273	2.818	129.238	298.552	32	4.698	357.033
32	Ninh Châu	59.616	20.583	2.054	57.562	117.875	33	3.462	146.434
33	Trường Ninh	18.975	10.198	3.226	15.749	147.692	34	1.979	164.631
34	Trường Sơn	6.031	4.829	2.136	3.895	102.675	35	2.020	125.992
35	Lệ Thủy	77.481	29.676	6.167	71.314	378.864	36	8.092	470.632
36	Cam Hồng	41.874	27.041	2.552	39.322	101.286	37	0	144.870
37	Sen Nư	7.484	4.891	3.226	4.257	86.492	38	0	105.672
38	Tân Mỹ	5.323	2.945	1.291	4.032	107.808	39	0	126.596
39	Trường Phú	14.399	6.691	1.440	12.959	100.903	40	0	123.064
40	Kim Ngân	669	618	159	510	133.162	41	0	178.191
41	Lệ Ninh	12.818	7.639	5.038	7.780	86.866	42	0	110.356
	Quảng Trị	132.523	76.738	13.965	118.559	4.789.378	43	1.100	5.537.751
42	Vĩnh Linh	6.896	4.252	312	6.584	204.127	44	0	227.570
43	Cửa Tùng	3.091	2.104	667	2.424	117.551	45	0	133.515
44	Vĩnh Hoàng	1.808	1.256	346	1.462	94.491	46	0	105.382
45	Vĩnh Thủy	1.401	1.022	426	975	77.063	47	0	86.664
46	Bến Quan	447	277	35	412	83.708	48	0	97.443
47	Cồn Tiên	1.372	984	327	1.045	120.486	49	0	141.041

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh	Số bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách huyện
			Tổng số	Chia ra					
				Thu ngân sách huyện hưởng 100%	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia (theo phân cấp HĐND cấp tỉnh)				
48	Cửa Việt	3.150	2.061	518	2.632	105.499	50	0	122.413
49	Gio Linh	3.829	2.607	613	3.216	231.770	51	0	256.676
50	Bến Hải	805	596	267	538	73.778	52	0	84.276
51	Cam Lộ	2.788	1.919	553	2.235	204.840	53	0	229.169
52	Hiếu Giang	2.201	1.639	407	1.794	150.358	54	0	169.384
53	La Lay	73	57	27	46	85.429	55	0	108.350
54	Tà Rụt	217	162	53	165	105.246	56	0	134.050
55	Đakrông	93	76	46	47	163.353	57	0	203.601
56	Ba Lòng	87	67	27	59	47.805	58	0	54.642
57	Hướng Hiệp	1.557	946	131	1.426	208.976	59	0	247.444
58	Hướng Lập	20	20	20	0	54.159	60	0	67.574
59	Hướng Phùng	325	325	50	275	118.440	61	0	144.106
60	Khe Sanh	2.815	2.815	165	2.650	298.346	62	0	329.428
61	Tân Lập	510	510	85	425	100.737	63	0	116.601
62	Lao Bảo	2.635	2.635	195	2.440	118.340	64	0	136.712
63	Lìa	145	145	30	115	140.601	65	0	172.229
64	A Dơi	50	50	30	20	112.531	66	0	139.603
65	Triệu Phong	3.200	2.013	268	2.932	208.389	67	0	231.055
66	Ái Tử	1.500	1.049	217	1.283	67.557	68	0	78.331

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh	Số bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách huyện
			Tổng số	Chia ra					
				Thu ngân sách huyện hưởng 100%	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia (theo phân cấp HĐND cấp tỉnh)				
67	Triệu Bình	1.788	1.471	868	920	107.091	69	0	121.386
68	Triệu Cơ	1.445	1.095	372	1.073	89.974	70	0	102.584
69	Nam Cửa Việt	1.295	1.040	579	716	101.760	71	0	116.144
70	Diên Sanh	3.473	3.473	935	2.538	162.888	72	0	212.049
71	Mỹ Thủy	793	793	550	243	72.544	73	0	77.925
72	Hải Lăng	1.371	1.371	464	907	76.141	74	0	80.089
73	Nam Hải Lăng	1.389	1.389	991	398	90.172	75	0	96.171
74	Vĩnh Định	972	972	747	224	103.284	76	0	109.732
75	Đông Hà	29.464	12.985	884	28.580	312.087	77	0	358.465
76	Nam Đông Hà	39.440	16.680	1.222	38.218	165.974	78	0	201.825
77	Quảng Trị	9.680	5.485	424	9.256	187.919	79	0	211.836
78	Cồn Cỏ	400	400	115	285	25.963	80	1.100	32.285

**DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2025**

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
	TỔNG SỐ	1.779.900		1.341.189	438.711
	Quảng Bình	881.783		670.654	211.129
1	Minh Hóa	34.809		31.651	3.158
2	Dân Hóa	87.495		51.794	35.701
3	Tân Thành	10.895		7.474	3.421
4	Kim Điền	33.042		22.160	10.882
5	Kim Phú	62.027		45.058	16.969
6	Đồng Lê	9.655		6.735	2.920
7	Tuyên Phú	4.774		3.238	1.536
8	Tuyên Lâm	24.914		12.767	12.147
9	Tuyên Bình	3.048		2.058	990
10	Tuyên Hóa	4.931		3.468	1.463
11	Tuyên Sơn	2.358		1.492	866
12	Phú Trạch	4.856		3.337	1.519
13	Trung Thuần	3.184		1.980	1.204
14	Hòa Trạch	2.950		1.713	1.237
15	Quảng Trạch	36.874		35.150	1.724
16	Tân Gianh	4.395		3.228	1.167
17	Bắc Gianh	1.351		1.351	0
18	Ba Đồn	3.464		2.644	820
19	Nam Gianh	6.680		4.193	2.487
20	Nam Ba Đồn	7.014		4.529	2.485
21	Thượng Trạch	23.978		12.674	11.304
22	Phong Nha	10.702		6.526	4.176
23	Bố Trạch	7.084		4.617	2.467
24	Bắc Trạch	8.928		4.464	4.464
25	Hoàn Lão	4.750		3.180	1.570
26	Đông Trạch	3.336		2.068	1.268
27	Nam Trạch	6.426		3.413	3.013
28	Đồng Hới	144.699		142.079	2.620

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
29	Đồng Thuận	20.107		18.739	1.368
30	Đồng Sơn	20.746		19.213	1.533
31	Quảng Ninh	8.993		5.509	3.484
32	Ninh Châu	6.569		4.514	2.055
33	Trường Ninh	8.295		4.762	3.533
34	Trường Sơn	32.167		16.469	15.698
35	Lệ Thủy	58.465		54.000	4.465
36	Cam Hồng	18.948		16.543	2.405
37	Sen Nư	16.013		14.289	1.724
38	Tân Mỹ	17.744		15.844	1.900
39	Trường Phú	17.456		15.471	1.985
40	Kim Ngân	80.412		44.411	36.001
41	Lệ Ninh	17.251		15.851	1.400
	Quảng Trị	898.117		670.535	227.582
42	Vĩnh Linh	21.137		19.191	1.946
43	Cửa Tùng	15.810		13.860	1.950
44	Vĩnh Hoàng	11.444		9.636	1.809
45	Vĩnh Thủy	10.120		8.579	1.540
46	Bến Quan	21.354		13.458	7.896
47	Cồn Tiên	25.793		19.571	6.222
48	Cửa Việt	16.656		14.853	1.803
49	Gio Linh	25.512		22.299	3.212
50	Bến Hải	11.516		9.902	1.614
51	Cam Lộ	25.015		22.410	2.606
52	Hiếu Giang	19.899		17.386	2.513
53	La Lay	38.772		22.864	15.908
54	Tà Rụt	47.959		28.642	19.316
55	Đakrông	66.963		40.172	26.791
56	Ba Lòng	11.138		6.770	4.368
57	Hướng Hiệp	57.938		37.521	20.417
58	Hướng Lập	22.326		13.394	8.932
59	Hướng Phùng	39.143		25.342	13.801
60	Khe Sanh	40.861		28.267	12.594
61	Tân Lập	23.265		15.354	7.911
62	Lao Bảo	19.731		15.737	3.994
63	Lìa	48.981		31.483	17.498

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
64	A Dơi	42.666		27.022	15.644
65	Triệu Phong	23.077		20.654	2.423
66	Ái Tử	11.118		9.725	1.393
67	Triệu Bình	14.714		12.824	1.890
68	Triệu Cơ	12.930		11.515	1.415
69	Nam Cửa Việt	14.831		13.344	1.487
70	Diên Sanh	47.998		45.688	2.310
71	Mỹ Thủy	5.942		4.588	1.354
72	Hải Lăng	3.807		2.578	1.229
73	Nam Hải Lăng	7.071		4.610	2.461
74	Vĩnh Định	8.878		5.477	3.401
75	Đông Hà	34.504		33.393	1.112
76	Nam Đông Hà	20.283		19.171	1.112
77	Quảng Trị	21.492		18.433	3.059
78	Cồn Cỏ	7.473		4.822	2.651

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2025

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng chi	Trong đó			CHƯƠNG TRÌNH MTOQ GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG				CHƯƠNG TRÌNH MTOQ PHÁT TRIỂN KTXH VÙNG ĐỒNG BẢO DTTS&MN			CHƯƠNG TRÌNH MTOQ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI		
			NSTW	NST	NS XÃ	Tổng cộng	Trong đó			Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó	
							NSTW	NST	NS XÃ		NSTW	NST		NSTW	NST
A	B	1=2+3+4	2	3	4	5=6+7+8	6	7	8	9=10+11	10	11	12=13+14	13	14
	TỔNG CỘNG	645.810	586.484	57.769	1.558	192.572	186.235	4.779	1.558	356.543	337.968	18.575	96.696	62.281	34.415
A	CẤP TỈNH	205.541	178.287	27.255	0	52.394	50.972	1.422	0	87.924	84.096	3.828	65.223	43.219	22.005
I	Đơn vị cấp tỉnh	146.767	123.485	23.282	0	36.640	35.676	964	0	48.701	47.446	1.255	61.426	40.363	21.063
1	Sở Nông nghiệp và Môi trường	14.665	10.553	4.112	0	1.964	1.785	179	0	1.734	1.696	38	10.967	7.072	3.895
2	Chi cục Kinh tế hợp tác và Quản lý chất lượng	7.254	5.454	1.800	0	1.680	1.680	0	0	0	0	0	5.574	3.774	1.800
3	Sở Dân tộc và Tôn giáo	6.097	5.995	102	0	0	0	0	0	6.097	5.995	102	0	0	0
4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	18.334	15.923	2.411	0	971	911	60	0	10.123	9.772	351	7.240	5.240	2.000
5	Sở Y tế	23.524	21.186	2.338	0	7.101	6.499	602	0	12.823	12.787	36	3.600	1.900	1.700
6	Sở Xây dựng	3.560	3.560	0	0	3.560	3.560	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Sở Giáo dục - Đào tạo	2.495	2.459	36	0	300	300	0	0	2.165	2.129	36	30	30	0
8	Sở Công thương	2.050	1.950	100	0	0	0	0	0	1.450	1.450	0	600	500	100
9	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	2.353	1.965	388	0	793	760	33	0	140	85	55	1.420	1.120	300
10	Sở Tư Pháp (gồm 02 Trung tâm trợ giúp pháp lý)	1.384	1.075	309	0	558	535	23	0	186	50	136	640	490	150
11	Sở Khoa học Công nghệ	1.067	1.017	50	0	0	0	0	0	67	17	50	1.000	1.000	0
12	Sở Tài chính	975	788	187	0	337	320	17	0	288	243	45	350	225	125
13	Tinh Đoàn	1.130	825	305	0	255	250	5	0	0	0	0	875	575	300
14	Bảo và Đài PTTH	1.245	725	520	0	495	450	45	0	200	0	200	550	275	275
15	Trường Cao đẳng kỹ thuật nghề	13.788	13.788	0	0	13.788	13.788	0	0	0	0	0	0	0	0
16	Trường Cao đẳng kỹ thuật	300	300	0	0	0	0	0	0	0	0	0	300	300	0
17	Trường Cao đẳng y tế	3.917	3.917	0	0	3.917	3.917	0	0	0	0	0	0	0	0
18	Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh	200	200	0	0	200	200	0	0	0	0	0	0	0	0
19	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	5.475	5.139	336	0	255	255	0	0	3.890	3.854	36	1.330	1.030	300
20	Hội Nông dân	1.315	815	500	0	215	215	0	0	0	0	0	1.100	600	500
21	Hội Cựu chiến binh	400	250	150	0	250	250	0	0	0	0	0	150	0	150
22	BQL Vườn Quốc gia Phong nha - Kê Bàng	1.350	1.350	0	0	0	0	0	0	1.350	1.350	0	0	0	0
23	BQL Rừng phòng hộ Hướng Hóa - Đakrông	5.650	5.650	0	0	0	0	0	0	5.650	5.650	0	0	0	0
24	BQL Rừng phòng hộ Lưu vực sông Bến Hải	2.119	2.119	0	0	0	0	0	0	2.119	2.119	0	0	0	0
25	Liên minh HTX	1.235	1.035	200	0	0	0	0	0	210	210	0	1.025	825	200
27	Trung tâm Xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch	400	400	0	0	0	0	0	0	0	0	0	400	400	0
28	Công an tỉnh	1.130	880	250	0	0	0	0	0	0	0	0	1.130	880	250
29	Cục Thống kê	77	77	0	0	0	0	0	0	0	0	0	77	77	0

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng chi	Trong đó			CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG				CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KTXH VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS&MN			CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI		
			NSTW	NST	NS XÃ	Tổng cộng	Trong đó			Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó	
							NSTW	NST	NS XÃ		NSTW	NST		NSTW	NST
A	B	I=2+3+4	2	3	4	5=6+7+8	6	7	8	9=10+11	10	11	12=13+14	13	14
30	Trung tâm Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	4.305	3.305	1.000	0	0	0	0	0	0	0	0	4.305	3.305	1.000
31	Văn phòng Điều phối NTM tỉnh	17.233	9.600	7.633	0	0	0	0	0	0	0	0	17.233	9.600	7.633
32	Trung tâm Khuyến nông	660	560	100	0	0	0	0	0	0	0	0	660	560	100
33	Trung tâm khuyến công và xúc tiến thương mại	800	550	250	0	0	0	0	0	0	0	0	800	550	250
34	Văn phòng UBND tỉnh	70	35	35	0	0	0	0	0	0	0	0	70	35	35
35	BCH Bộ đội Biên phòng	210	40	170	0	0	0	0	0	210	40	170	0	0	0
II	Chương trình MTQG các huyện nộp trả trước sáp nhập nộp trả NS tỉnh chưa phân bổ	58.774	54.802	3.973	0	15.754	15.296	458	0	39.223	36.650	2.573	3.797	2.856	942
	Quảng Bình cũ	47.066	43.094	3.973	0	6.286	5.828	458	0	39.223	36.650	2.573	1.557	616	942
	Quảng Trị cũ	11.708	11.708	0	0	9.468	9.468	0	0	0	0	0	2.240	2.240	0
B	KHỐI XÃ	440.269	408.197	30.514	1.558	140.178	135.263	3.357	1.558	268.619	253.872	14.747	31.472	19.062	12.410
I	Quảng Bình cũ	212.687	180.615	30.514	1.558	55.876	50.961	3.357	1.558	137.528	122.781	14.747	19.283	6.873	12.410
1	Minh Hóa	3.158	2.610	548	0	2.600	2.380	220	0	100	0	100	458	230	228
2	Dân Hóa	35.701	32.676	3.025	0	320	320	0	0	35.335	32.333	3.002	46	23	23
3	Tân Thành	3.421	2.733	688	0	995	867	128	0	2.401	1.851	550	25	15	10
4	Kim Điền	10.882	10.021	861	0	1.100	1.012	88	0	9.736	8.986	750	46	23	23
5	Kim Phú	16.969	14.798	2.171	0	2.200	1.980	220	0	14.675	12.775	1.900	94	43	51
6	Đồng Lê	2.956	2.447	473	36	1.890	1.737	117	36	0	0	0	1.066	710	356
7	Tuyên Phú	1.563	1.408	128	27	1.503	1.378	98	27	0	0	0	60	30	30
8	Tuyên Lâm	12.175	11.033	1.114	28	1.359	1.191	140	28	10.776	9.822	954	40	20	20
9	Tuyên Bình	1.006	891	99	16	946	861	69	16	0	0	0	60	30	30
10	Tuyên Hóa	1.486	1.325	138	23	1.406	1.285	98	23	0	0	0	80	40	40
11	Tuyên Sơn	880	790	76	14	840	770	56	14	0	0	0	40	20	20
12	Phú Trạch	1.720	1.178	341	201	1.596	1.094	301	201	0	0	0	124	84	40
13	Trung Thuần	1.204	1.154	50	0	1.091	1.091	0	0	0	0	0	113	63	50
14	Hòa Trạch	1.237	887	350	0	824	824	0	0	0	0	0	413	63	350
15	Quảng Trạch	1.724	1.084	640	0	937	937	0	0	0	0	0	787	147	640
16	Tân Gianh	1.167	1.137	30	0	1.074	1.074	0	0	0	0	0	93	63	30
17	Bắc Gianh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
18	Ba Đồn	820	181	639	0	0	0	0	0	0	0	0	820	181	639
19	Nam Gianh	2.487	2.081	406	0	1.802	1.802	0	0	0	0	0	685	279	406
20	Nam Ba Đồn	2.485	1.189	1.296	0	0	0	0	0	0	0	0	2.485	1.189	1.296
21	Thượng Trạch	11.304	11.294	10	0	751	751	0	0	10.533	10.533	0	20	10	10
22	Phong Nha	4.176	4.102	74	0	2.729	2.729	0	0	1.300	1.300	0	147	73	74
23	Bố Trạch	2.467	2.398	69	0	2.300	2.300	0	0	0	0	0	167	98	69
24	Bắc Trạch	4.464	2.569	1.895	0	2.436	2.436	0	0	0	0	0	2.028	133	1.895
25	Hoàn Lão	2.016	683	887	446	1.588	473	669	446	16	0	16	412	210	202
26	Đông Trạch	1.268	1.168	100	0	1.090	1.090	0	0	0	0	0	178	78	100
27	Nam Trạch	3.013	2.933	80	0	1.370	1.370	0	0	1.495	1.495	0	148	68	80
28	Đồng Hới	2.670	1.627	993	50	1.368	1.244	74	50	0	0	0	1.302	383	919
29	Đồng Thuận	1.386	800	568	18	513	467	28	18	0	0	0	873	333	540
30	Đồng Sơn	1.557	956	577	24	684	622	38	24	0	0	0	873	334	539

Số TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng chi	Trong đó			CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG				CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KTXH VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS&MN			CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI		
			NSTW	NST	NS XÃ	Tổng cộng	Trong đó			Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó	
							NSTW	NST	NS XÃ		NSTW	NST		NSTW	NST
A	B	$I=2+3+4$	2	3	4	$5=6+7+8$	6	7	8	$9=10+11$	10	11	$12=13+14$	13	14
31	Quảng Ninh	3.552	2.312	1.172	68	1.762	1.592	102	68	0	0	0	1.790	720	1.070
32	Ninh Châu	2.123	1.680	375	68	1.835	1.660	107	68	0	0	0	288	20	268
33	Trường Ninh	3.601	2.854	679	68	2.128	1.944	116	68	850	850	0	623	60	563
34	Trường Sơn	15.710	11.446	4.252	12	226	214	0	12	15.435	11.232	4.203	49	0	49
35	Lệ Thủy	4.465	3.025	1.440	0	2.700	2.700	0	0	0	0	0	1.765	325	1.440
36	Cam Hồng	2.405	2.055	350	0	2.255	1.955	300	0	0	0	0	150	100	50
37	Sen Nư	2.183	1.336	388	459	1.808	961	388	459	0	0	0	375	375	0
38	Tân Mỹ	1.900	1.900	0	0	1.800	1.800	0	0	0	0	0	100	100	0
39	Trường Phú	1.985	1.725	260	0	1.350	1.350	0	0	300	300	0	335	75	260
40	Kim Ngân	36.001	32.729	3.272	0	1.350	1.350	0	0	34.576	31.304	3.272	75	75	0
41	Lệ Ninh	1.400	1.400	0	0	1.350	1.350	0	0	0	0	0	50	50	0
II	Quảng Trị cũ	227.582	227.582	0	0	84.302	84.302	0	0	131.091	131.091	0	12.189	12.189	0
42	Vĩnh Linh	1.946	1.946	0	0	1.165	1.165	0	0	232	232	0	549	549	0
43	Cửa Tùng	1.950	1.950	0	0	1.456	1.456	0	0	0	0	0	494	494	0
44	Vĩnh Hoàng	1.809	1.809	0	0	1.431	1.431	0	0	0	0	0	378	378	0
45	Vĩnh Thủy	1.540	1.540	0	0	1.073	1.073	0	0	0	0	0	467	467	0
46	Bến Quan	7.896	7.896	0	0	1.846	1.846	0	0	5.928	5.928	0	122	122	0
47	Cồn Tiên	6.222	6.222	0	0	2.908	2.908	0	0	3.314	3.314	0	0	0	0
48	Cửa Việt	1.803	1.803	0	0	1.803	1.803	0	0	0	0	0	0	0	0
49	Gio Linh	3.212	3.212	0	0	2.426	2.426	0	0	0	0	0	786	786	0
50	Bến Hải	1.614	1.614	0	0	1.614	1.614	0	0	0	0	0	0	0	0
51	Cam Lộ	2.606	2.606	0	0	1.167	1.167	0	0	0	0	0	1.439	1.439	0
52	Hiếu Giang	2.513	2.513	0	0	1.300	1.300	0	0	422	422	0	791	791	0
53	La Lay	15.908	15.908	0	0	5.796	5.796	0	0	10.074	10.074	0	38	38	0
54	Tà Rụt	19.316	19.316	0	0	6.716	6.716	0	0	12.560	12.560	0	40	40	0
55	Đakrông	26.791	26.791	0	0	9.263	9.263	0	0	17.483	17.483	0	45	45	0
56	Ba Lòng	4.368	4.368	0	0	2.037	2.037	0	0	1.532	1.532	0	799	799	0
57	Hương Hiệp	20.417	20.417	0	0	6.603	6.603	0	0	12.790	12.790	0	1.024	1.024	0
58	Hương Lập	8.932	8.932	0	0	1.150	1.150	0	0	7.762	7.762	0	20	20	0
59	Hương Phùng	13.801	13.801	0	0	1.657	1.657	0	0	12.114	12.114	0	30	30	0
60	Khe Sanh	12.594	12.594	0	0	3.111	3.111	0	0	9.239	9.239	0	245	245	0
61	Tân Lập	7.911	7.911	0	0	1.672	1.672	0	0	5.999	5.999	0	240	240	0
62	Lao Bảo	3.994	3.994	0	0	1.262	1.262	0	0	2.392	2.392	0	340	340	0
63	Lia	17.498	17.498	0	0	1.874	1.874	0	0	15.594	15.594	0	30	30	0
64	A Dơi	15.644	15.644	0	0	1.957	1.957	0	0	13.657	13.657	0	30	30	0
65	Triệu Phong	2.423	2.423	0	0	1.367	1.367	0	0	0	0	0	1.057	1.057	0
66	Ái Tử	1.393	1.393	0	0	1.292	1.292	0	0	0	0	0	101	101	0
67	Triệu Bình	1.890	1.890	0	0	1.647	1.647	0	0	0	0	0	243	243	0
68	Triệu Cơ	1.415	1.415	0	0	1.324	1.324	0	0	0	0	0	91	91	0
69	Nam Cửa Việt	1.487	1.487	0	0	1.384	1.384	0	0	0	0	0	103	103	0
70	Diên Sanh	2.310	2.310	0	0	1.991	1.991	0	0	0	0	0	319	319	0
71	Mỹ Thủy	1.354	1.354	0	0	1.314	1.314	0	0	0	0	0	40	40	0
72	Hải Lăng	1.229	1.229	0	0	1.004	1.004	0	0	0	0	0	225	225	0
73	Nam Hải Lăng	2.461	2.461	0	0	1.871	1.871	0	0	0	0	0	590	590	0
74	Vĩnh Định	3.401	3.401	0	0	2.406	2.406	0	0	0	0	0	995	995	0

